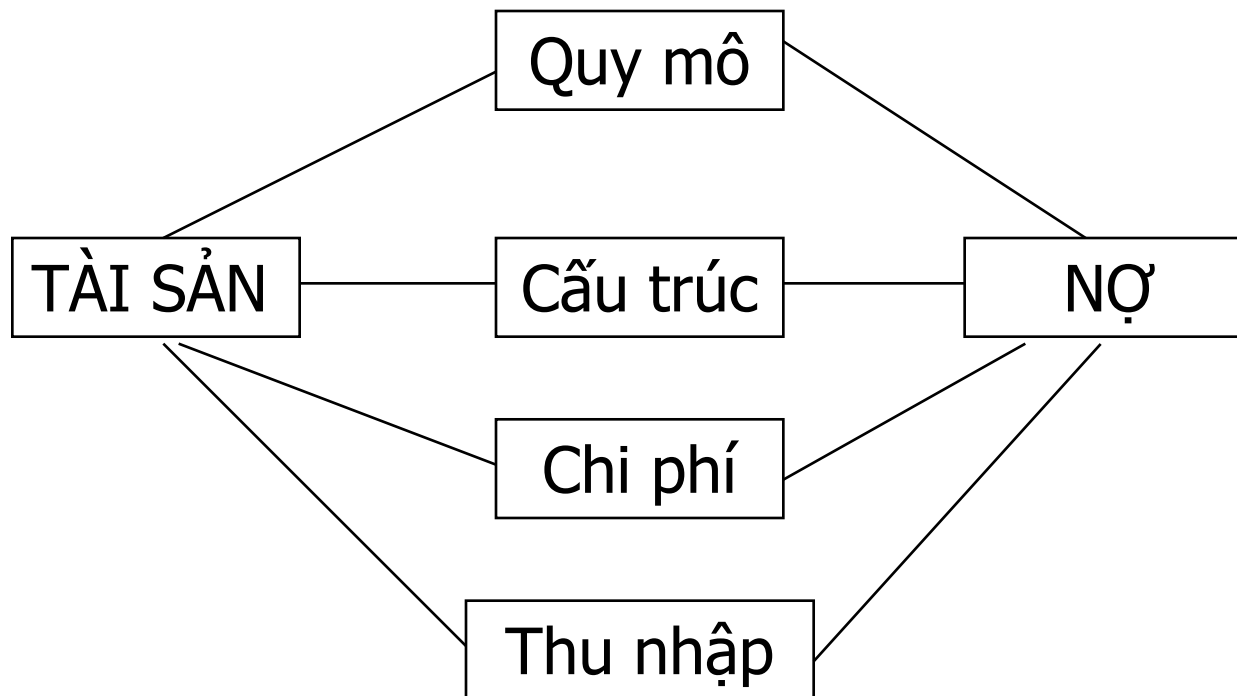


# CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ TÀI SẢN-NỢ



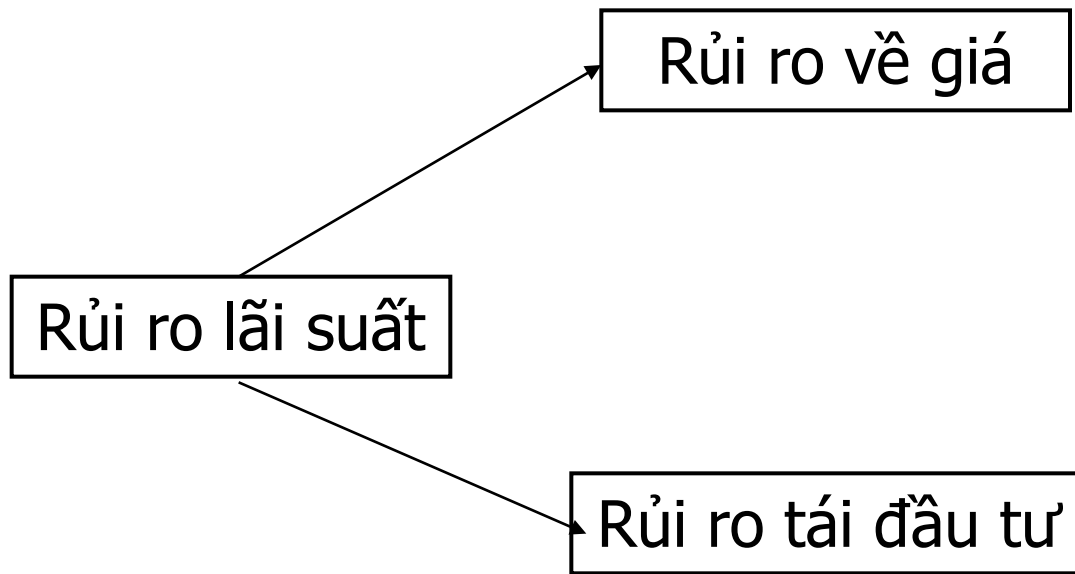
# CHƯƠNG III: RỦI RO LÃI SUẤT VÀ KIỂM SOÁT RỦI RO LÃI SUẤT

- Khái niệm, nguyên nhân, và nhân tố phản ánh rủi ro lãi suất
- Hạn chế rủi ro lãi suất bằng khe hở nhạy cảm lãi suất
- Hạn chế rủi ro lãi suất bằng khe hở kỳ hạn
- Hạn chế rủi ro lãi suất bằng các công cụ phái sinh

## 3.1. KHÁI NIỆM, NGUYÊN NHÂN, NHÂN TỐ PHẢN ÁNH RỦI RO LÃI SUẤT

- Khái niệm: Rủi ro lãi suất là khả năng xảy ra những tổn thất ngoài dự kiến của NH gắn với sự thay đổi của lãi suất.
  - Biến động nguồn thu chính từ danh mục cho vay và đầu tư chứng khoán cũng như chi phí đối với tiền gửi và các nguồn vay.
  - Biến động giá trị thị trường của tài sản và nợ làm thay đổi giá trị vốn chủ sở hữu.

# Khi lãi suất thay đổi



## Đo lường lãi suất hoàn vốn (YTM)

- YTM : tỷ lệ chiết khấu tạo sự cân bằng giữa giá trị thị trường của CK hoặc 1 khoản vay với các dòng thu nhập dự kiến trong tương lai của CK hoặc khoản vay đó.

$$PV_0 = \sum_{i=1}^n \frac{CF_i}{(1 + YTM)^t} + \frac{PV_n}{(1 + YTM)^n}$$

## Đo lường lãi suất hoàn vốn (YTM)

- Ví dụ: Giá 1 TP là \$950 và mang lại thu nhập dự kiến \$100/năm trong vòng 5 năm tới. Giá mua lại tại thời điểm đáo hạn là \$1000

$$950 = \sum_{i=1}^5 \frac{100}{(1 + YTM)^t} + \frac{1000}{(1 + YTM)^5}$$

Cho  $i_1 = 12\% \rightarrow P_1 = \$952.2 > \$950$

Cho  $i_2 = 14\% \rightarrow P_2 = \$907.2 < \$950$

$$i = i_1 + \frac{P_1 - P_0}{P_1 - P_2} (i_2 - i_1) = 12\% + \frac{\$952.2 - \$950}{\$952.2 - \$907.2} (14\% - 12\%) = 12.1\%$$

## Đo lường lãi suất chiết khấu (DR)

- Thường được tính cho các khoản vay NH và CK trên TT tiền tệ.

$$DR = \frac{100 - \text{Giá mua}}{\text{Mệnh giá}} \times \frac{360}{\text{Số ngày đến khi đáo hạn}}$$

Ví dụ: Một khoản vay có mệnh giá \$100, toán tại thời điểm đáo hạn được mua với giá \$96. Lãi suất chiết khấu là:

$$DR = \frac{100 - 96}{100} \times \frac{360}{90} = 0.16 \text{ hay } 16 \%$$

## Đo lường lãi suất YTM tương đương DR

- Thường được tính cho các khoản vay NH và CK trên TT tiền tệ.

$$YTM_{\text{tương đương}} = \frac{100 - \text{Giá mua}}{\text{Giá mua}} \times \frac{365}{\text{Số ngày đến hạn}}$$

Ví dụ: Một khoản vay có mệnh giá \$100, toán tại thời điểm đáo hạn được mua với giá \$96. Lãi suất YTM tương đương là:

$$YTM_{\text{tương đương}} = \frac{100 - 96}{96} \times \frac{365}{90} = 0.1690 \text{ hay } 16,9\%$$



## Ví dụ về rủi ro lãi suất

- Thời hạn NH huy động vốn quyết định tính chất rủi ro mà nó đang đầu:
  - ✓ Thời hạn tài sản (cho vay) > thời hạn nguồn vốn tài trợ:  
NH ở vị thế tái tài trợ
  - ✓ Thời hạn tài sản (cho vay) < thời hạn nguồn vốn tài trợ:  
NH ở vị thế tái đầu tư
- Giả sử có một NH có một khoản cho vay 100 triệu, trong đó 50 triệu thời hạn 1 năm lãi suất 6%, và 50 triệu thời hạn 2 năm, lãi suất 7%. Nguồn vốn để cho vay là vốn đi vay trên thị trường liên ngân hàng.

## Ví dụ về rủi ro lãi suất

### □ NH ở vị thế tái tài trợ

LS trên thị trường liên NH 4% cho thời hạn 1 năm, 5% cho thời hạn 2 năm. NH chọn kỳ hạn 1 năm, ls 4%. Sau 1 năm NH thu nợ 50 triệu để trả khoản đi vay, phải huy động 50 triệu mới thời hạn 1 năm.

- LS liên NH giảm: chênh lệch LS tăng
- LS liên NH tăng: chênh lệch LS giảm, NH có thể bị lỗ.

<i>Các khoản cho vay</i>	<i>Khoản đi vay</i>
50 triệu thời hạn 1 năm, ls 6% 50 triệu thời hạn 2 năm, ls 7%	100 triệu, thời hạn 1 năm ls 4%

## Ví dụ về rủi ro lãi suất

### □ NH ở vị thế tái đầu tư

LS trên thị trường liên NH 4% cho thời hạn 1 năm, 5% cho thời hạn 2 năm. NH chọn kỳ hạn 2 năm, ls 5%.

Sau 1 năm NH thu được ls chênh lệch cho khoản vay 2 năm là 2%, khoản vay 1 năm là 1%. Sau 2 năm, NH thu được lãi suất cho khoản vay 2 năm là 2%, nhưng lãi suất cho khoản vay 1 năm phụ thuộc vào tỷ lệ tái đầu tư.

- Nếu LS cho vay tăng, NH sẽ lỗ
- Nếu LS cho vay giảm, NH hưởng chênh lệch LS

<i>Các khoản cho vay</i>	<i>Khoản đi vay</i>
50 triệu thời hạn 1 năm, ls 6% 50 triệu thời hạn 2 năm, ls 7%	100 triệu, thời hạn 2 năm ls 5%

# Nguyên nhân rủi ro lãi suất

---

- ❑ Sự không phù hợp về kỳ hạn của nợ và tài sản
- ❑ Sự thay đổi của lãi suất thị trường trái với dự kiến của NH
- ❑ NH sử dụng lãi suất cố định

# Mục tiêu của quản lí RRLS

- Hạn chế tối đa sự biến động của lãi suất, giữ cho tỷ lệ thu nhập lãi cận biên ổn định tương đối:

Thu từ lãi trên CV&ĐT-Chi phí lãi TG&TV

$$\text{NIM} = \frac{\text{Thu từ lãi trên CV\&ĐT-Chi phí lãi TG\&TV}}{\text{Tổng TS sinh lời}}$$

Thu nhập từ lãi

$$\text{NIM} = \frac{\text{Thu nhập từ lãi}}{\text{Tổng TS sinh lời}}$$

Hạn chế: NIM chưa phản ánh được lợi nhuận thực tế của NH vì ngoài chi phí lãi còn nhiều chi phí khác.

Nhà quản trị: cố gắng để làm giảm chi phí, trong đó chi phí huy động vốn không tăng đáng kể so với thu nhập từ TS sinh lời.



# Các nhân tố phản ánh rủi ro lãi suất

---

- ❑ Khe hở nhạy cảm lãi suất
- ❑ Khe hở kỳ hạn
- ❑ Biến động của lãi suất

## 3.2. QUẢN LÝ KHE HỖ NHẠY CẢM LÃI SUẤT

- TS nhạy cảm lãi suất - TS có thể định giá lại khi LS thay đổi: CKCP ngắn hạn, vay ngắn hạn, khoản cho vay và CK có LS thả nổi...
- Nợ nhạy cảm lãi suất - những khoản vốn mà lãi suất được điều chỉnh theo điều kiện thị trường: vay từ TT tiền tệ (RPs), tiền gửi NH, tiền gửi LS thả nổi..
- NH điều chỉnh để đảm bảo:

Giá trị TS nhạy cảm LS = Giá trị nợ nhạy cảm LS

## Ảnh hưởng của LS tới khe hở nhạy cảm LS

□ Khe hở nhạy cảm LS = Giá trị TS nhạy cảm LS – Giá trị nợ nhạy cảm LS

➤ Khe hở dương ( $> 0$ ):

LS tăng: thu từ lãi  $>$  chi phí trả lãi : NIM tăng

LS giảm: NIM giảm

➤ Khe hở âm ( $< 0$ )

LS tăng: thu từ lãi  $<$  chi phí trả lãi : NIM giảm

LS giảm: NIM tăng



## Các chỉ tiêu đo lường mức độ nhạy cảm LS

Ví dụ: NH có tổng TS nhạy cảm LS (ISA): \$150 triệu,  
Nợ nhạy cảm LS (ISL) là \$200 triệu

□ Khe hở tuyệt đối (Dollar IS gap) = ISA - ISL

$$150 - 200 = -50 \text{ (triệu \$)}$$

□ Khe hở tương đối

IS GAP tương đối = Dollar IS gap / Tổng TS

$$-50/150 = -0.33$$

□ Tỷ lệ nhạy cảm LS = ISA/ISL

$$150/200 = 0.75$$

# Phương pháp đo lường khe hở nhạy cảm lãi suất

- Lựa chọn “thời kỳ mục tiêu” cho việc quản lý NIM
- Lựa chọn giá trị tỷ lệ NIM mục tiêu: giữ vững ở số cụ thể hoặc tăng.
- Nếu muốn tăng NIM: dự báo đúng LS, phân bổ danh mục TS sinh lời, nợ để tăng TN lãi.
- Xác định giá trị TS nhạy cảm LS, nợ nhạy cảm LS mà NH muốn giữ

# Phương pháp quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất

- Quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất năng động: dựa vào dự báo về LS của NH

<b>Dự báo thay đổi LS</b>	<b>Giá trị khe hở nhạy cảm lãi suất tối đa</b>	<b>Phản ứng của nhà quản lý</b>
LS thị trường tăng	Khe hở dương	- Tăng TS nhạy cảm LS Giảm nợ nhạy cảm LS
LS thị trường giảm	Khe hở âm	- Giảm TS nhạy cảm LS Tăng nợ nhạy cảm LS

# Phương pháp quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất

- Quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất mang tính bảo vệ: thiết lập khe hở bằng 0 để giảm thiểu sự bất ổn trong thu nhập của NH

<b>Với khe hở dương</b>  TS nhạy cảm LS > Nợ nhạy cảm LS	<b>Rủi ro</b>  Tồn thất nếu lãi suất giảm (NIM giảm)	<b>Những phản ứng có thể</b>  -Không làm gì (LS sẽ tăng or ổn định ) -Kéo dài kỳ hạn TS, thu hẹp kỳ hạn nợ -Tăng nợ nhạy cảm lãi suất, giảm TS nhạy cảm lãi suất
<b>Với khe hở âm</b>  TS nhạy cảm LS < Nợ nhạy cảm LS	<b>Rủi ro</b>  Tồn thất nếu lãi suất tăng (NIM giảm)	<b>Những phản ứng có thể</b>  -Không làm gì (LS sẽ giảm or ổn định) - Thu hẹp kỳ hạn TS, kéo dài kỳ hạn nợ - Giảm nợ nhạy cảm lãi suất, tăng TS nhạy cảm lãi suất

## Khe hở theo hệ số nhạy cảm lãi suất

- Dự đoán thay đổi thu nhập lãi : giả sử lãi suất tăng 2 %

Bảng CĐKT ban đầu =  $-\$23 \times 0.02 = \$0.46$

Bảng CĐKT được tính lại =  $+\$75 \times 0.02 = +\$1,50$

	<i>Bảng CĐKT ban đầu</i>	<i>Hệ số nhạy cảm LS</i>	<i>Bảng CĐKT tính lại</i>
Tài sản nhạy cảm lãi suất			
- Cho vay quỹ LB	\$50	1.0	50.00
- CKCP và các khoản đầu tư khác	25	1.3	32.50
- Cho vay và cho thuê	125	1.5	187.50
- Tổng TS nhạy cảm LS	<b>200</b>		<b>270</b>
Nợ nhạy cảm lãi suất			
- Tiền gửi hưởng lãi	\$159	0.86	137
- Vốn vay trên TT tiền tệ	64	0.91	58
- Tổng nợ nhạy cảm LS	<b>223</b>		<b>195</b>
Khe hở nhạy cảm LS của NH	-23		+75

### 3.3. QUẢN LÝ KHE HỒ KỶ HẠN

- Kỳ hạn hoàn vốn là thước đo kỳ hạn thực tế của một TS sinh lời, là giá trị kỳ hạn trung bình xác định trên cơ sở thời gian xuất hiện các dòng tiền vào được tạo ra từ tài sản, là thời gian trung bình cần thiết để thu hồi khoản vốn đầu tư.
- Kỳ hạn hoàn trả là thước đo thời gian trung bình của dòng tiền dự tính đi ra khỏi NH.  
Công thức tính: mẫu số là giá trị thị trường hiện tại.

$$DA = \frac{\sum_{t=1}^n CF_t \frac{1}{(1 + YTM)^t}}{\sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1 + YTM)^t}}$$

### 3.3. QUẢN LÝ KHE HỒ KỶ HẠN

---

- Ví dụ: NH thực hiện một khoản cho vay \$1000 kỳ hạn 5 năm với mức LS hàng năm 10% nên giá thị trường của khoản cho vay là \$1000. Tính kỳ hạn hoàn vốn?

## Giá trị ròng của NH

- Thay đổi của giá TT với LS và kỳ hạn
  - LS tăng -> Giá TT của TS và nợ có LS cố định giảm
  - Kỳ hạn của TS và nợ càng dài thì giá TT của chúng càng giảm mạnh khi LS tăng.
  - Mức độ nhạy cảm của giá thị trường với thay đổi của LS

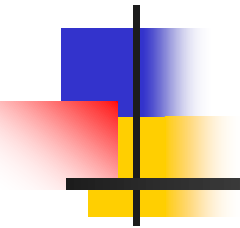
$$\frac{\Delta P}{P} = -Dx \frac{\Delta i}{(1 + i)}$$

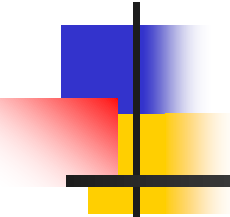
- Giá trị ròng của NH (VCSH) = Tài sản – Nợ

$$NW = A - L$$

$$\Delta_{NW} = \left( -DAx \frac{\Delta i}{1 + i} xA \right) - \left( -DL \frac{\Delta i}{1 + i} xL \right)$$







# Mục tiêu của quản lí bằng khe hở kỳ hạn

---

Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của TS (Theo giá trị danh mục tài sản)=Kỳ hạn hoàn trả trung bình của nguồn vốn (Theo giá trị của danh mục nợ)

# Hạn chế rủi ro lãi suất bằng khe hở kỳ hạn

- Khe hở kỳ hạn = Kỳ hạn danh mục TS – Kỳ hạn danh mục Nợ
- Vì giá trị TS luôn lớn hơn giá trị nợ, DG là kỳ hạn hoàn vốn trung bình theo giá trị tài sản

$$DG = DA - DLx \frac{L}{A}$$

- Khe hở kỳ hạn  $> 0$

- ✓LS tăng: giá trị TS giảm nhiều hơn giá trị nợ -> giảm giá trị ròng của NH
- ✓LS giảm: giá trị tài sản ròng của NH tăng

- Khe hở kỳ hạn  $< 0$

- ✓LS giảm: giá trị TS giảm nhiều hơn giá trị nợ -> giảm giá trị ròng của NH
- ✓LS tăng: giá trị tài sản ròng của NH tăng

## Kỳ hạn hoàn vốn của danh mục

- Kỳ hạn hoàn vốn trung bình theo giá trị DM

$$KHHVDM = \frac{\sum_{i=1}^n KHHV_i \times GTT_i}{TongGTT}$$

Ví dụ: Danh mục TS của NH

<i>Danh mục TS</i>	<i>Giá TT</i>	<i>Kỳ hạn HV</i>
-Cho vay thương mại	100	0.60
-Cho vay tiêu dùng	50	1.20
-Cho vay KD BĐS	40	2.25
-Trái phiếu CP	20	1.50

$$KHHVDM = \frac{90 \times 7.49 + 100 \times 0.60 + 50 \times 1.2 + 40 \times 2.25 + 20 \times 1.5}{(90 + 100 + 50 + 40 + 20)} = 3.047$$

## Chiến lược quản lý khe hở kỳ hạn

- ❑ Chiến lược bảo vệ danh mục tuyệt đối: khe hở kỳ hạn bằng 0, giá trị ròng của ngân hàng được bảo vệ trước rủi ro lãi suất.
- ❑ Chiến lược bảo vệ danh mục năng động: tận dụng các cơ hội để nâng cao thu nhập của cổ đông.

<i>Thay đổi LS dự tính</i>	<i>Chiến lược quản lý</i>	<i>Kết quả (nếu dự đoán đúng)</i>
- LS tăng	- Giảm DA và tăng DL (khe hở kỳ hạn sẽ âm)	- NW tăng
- LS giảm	- Giảm DA và tăng DL (khe hở kỳ hạn sẽ dương)	- NW tăng

## Hạn chế của quản lý khe hở kỳ hạn

- ❑ Tìm kiếm các tài sản có kỳ hạn hoàn vốn và hoàn trả phù hợp khó khăn: các công cụ tài chính thanh toán dần trải có kỳ hạn ngắn hơn kỳ hạn danh nghĩa.
- ❑ Một số loại tài khoản rất khó xác định được quy mô luồng tiền vào và khó tính kỳ hạn chính xác: TK tiền gửi giao dịch, TK tiết kiệm,...

## 3.4. HẠN CHẾ RỦI RO LS BẰNG CÔNG CỤ PHÁI SINH

---

- ❑ Hợp đồng tài chính tương lai
- ❑ Hợp đồng quyền chọn
- ❑ Hợp đồng trao đổi (hoán đổi) lãi suất

## 3.4.1. Hợp đồng tài chính tương lai

- Hợp đồng tài chính tương lai là một thỏa thuận mua hoặc bán một số lượng CK (công cụ TC) cụ thể tại một thời điểm ấn định trong tương lai theo mức giá được xác định trước.
  - Bán HĐTL (go short): cam kết giao CK cho người mua.
  - Mua HĐTL (go long): cam kết mua CK và thanh toán vào ngày kết thúc HĐ
- Ví dụ: Hợp đồng tương lai mua trái phiếu kho bạc Mỹ, quy định việc giao trái phiếu có mệnh giá 100,000USD, tỷ lệ lãi suất coupon 8%, kỳ hạn 15 năm.



# Nghiệp vụ phòng chống thế đoản

- Sử dụng khi dự đoán LS trên thị trường tăng: CP huy động tiền gửi và chi phí vay vốn TTTT tăng, giá trị CK và các khoản cho vay giảm.
- Nghiệp vụ
  - Hiện tại: Bán HĐTL cam kết giao CK
  - Tương lai: NH mua lại HĐTL với giá trị tương ứng, (xem thêm trong ví dụ tr 304).
  - Kết quả: giá CK giảm nên NH bán giá cao, mua giá thấp thu lợi nhuận bù đắp lỗ khi giá trị CK NH nắm giữ giảm.

# Nghiệp vụ phòng chống thế trường

- Sử dụng khi dự đoán LS trên thị trường giảm: LN của các khoản cho vay giảm nhiều so với LS tiền gửi, và cphi hoạt động khác, nguồn vốn chỉ đầu tư vào các TS có tỷ suất sinh lời thấp. NH chịu tổn thất.
- Nghiệp vụ
  - Hiện tại: Mua HĐTL cam kết mua CK
  - Tương lai: NH bán HĐTL với giá trị tương ứng
  - Kết quả: LS giảm, giá CK tăng nên NH bán giá cao, mua giá thấp thu lợi nhuận bù đắp tổn thất.

# Số lượng HĐTL cần thiết

## □ Công thức

$$\text{Số lượng HĐTL} = \frac{(\text{DA} - \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng TS}} \times \text{DL}) \times \text{Tổng TS}}{\text{Kỳ hạn HV của CK cơ sở} \times \text{Giá của mỗi HĐTL}}$$

Ví dụ: Giả sử NH có kỳ hạn hoàn vốn tài sản là 4 năm, kỳ hạn hoàn trả nợ là 2 năm. Tổng TS là \$500 triệu, tổng nợ là \$460 triệu. NH bán các HĐTL trái phiếu Kho bạc kỳ hạn 9 năm, giá hiện tại \$99.700 với mệnh giá \$100.000

$$\text{Số lượng HĐTL} = \frac{(4 - \frac{460}{500} \times 2) \times 500}{9 \times 99.700}$$

## 3.4.2 Hợp đồng quyền chọn LS

- Hợp đồng quyền chọn cho phép người nắm giữ nó có quyền nhưng không phải nghĩa vụ mua (call option) hoặc bán (put option) tài sản tài chính (CK) tại một mức giá định sẵn vào một thời điểm định trước.
- Ví dụ: NH trả \$5 để mua quyền chọn mua 20CP của Microsoft với mức giá \$25/share tại 30/5/2007.
- 5\$ phải trả gọi là quyền phí
- Lợi nhuận = Giá TH – Giá TT - QPhí
  - ✓ Nếu giá CP tại thời điểm 30/5/2007 là \$28. NH sẽ thực hiện quyền chọn, mua CP với giá \$25 bán ra \$28.
  - ✓  $20(28-25)-5 = \$55$ .
  - ✓ Nếu giá CP thời điểm 30/5/2007 là \$22. NH sẽ không thực hiện quyền chọn và mất \$5 quyền phí

## 3.4.2 Hợp đồng quyền chọn LS

- Ví dụ 2: NH trả \$5 để mua quyền chọn bán 20CP của Microsoft với mức giá \$25/share tại 30/5/2007.
- 5\$ phải trả gọi là quyền phí
- Lợi nhuận = Giá TH – Giá TT - QPhí
  - ✓ Nếu giá CP tại thời điểm 30/5/2007 là \$23. NH sẽ mua CP trên TT với giá \$22, sau thực hiện quyền chọn bán CP với giá \$25:  $LN = 20(25-22)-5 = \$55$ .
  - ✓ Nếu giá CP thời điểm 30/5/2007 là \$28. NH sẽ không thực hiện quyền chọn và mất \$5 quyền phí

# Chức năng của quyền chọn

- ❑ Chống lại sự sụt giảm giá trị của danh mục đầu tư trái phiếu khi LS tăng, giá CP giảm bằng hợp đồng quyền bán.
- ❑ Chống lại tổn thất LN do khe hở nhạy cảm lãi suất.
  - ✓ Khe hở âm, khi LS tăng, NIM có khả năng giảm -> dùng quyền bán.
  - ✓ Khe hở dương, khi LS giảm, NIM có khả năng giảm → dùng quyền mua

## 3.4.4. Hợp đồng trao đổi LS

- Trao đổi LS là một cách thức nhằm thay đổi trạng thái rủi ro LS của một tổ chức. Hoạt động này giúp làm giảm CP vay vốn.
- Các bên tham gia HĐTĐLS có thể chuyển LS cố định thành LS thả nổi hay ngược lại LS thả nổi thành LS cố định và làm cho kỳ hạn của các TS và nợ phù hợp với nhau.
- LS thả nổi thông dụng: LIBOR, LS tín phiếu kho bạc, LS ngân hàng cơ sở, LS giấy nợ NH...

# Một số đặc điểm HĐTĐLS

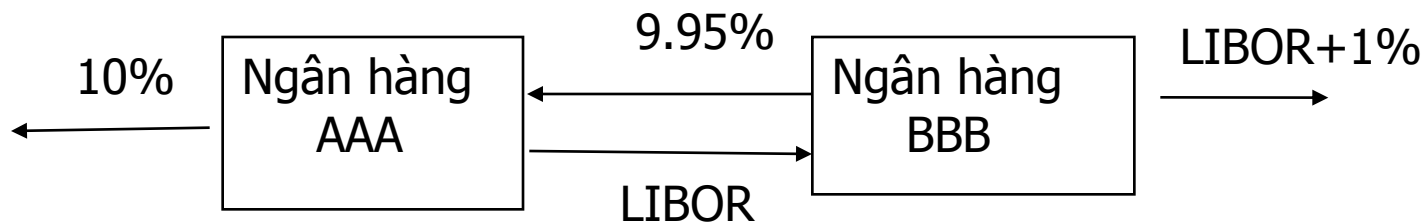
- Hai bên không cho nhau vay nợ, chỉ tiến hành thanh toán chênh lệch lãi.
- NH sử dụng HĐTĐ để điều chỉnh kỳ hạn thực tế của TS và nợ. Ví dụ NH có khe hở kỳ hạn âm, LS giảm sẽ làm giảm TN. NH có tài sản DH và LS cố định, or TS NH và LS thả nổi, LS tăng sẽ giảm TN.
  - ✓ Giảm kỳ hạn hoàn vốn: trao đổi LS cố định đổi lấy LS thả nổi.
  - ✓ Tăng kỳ hạn hoàn vốn: trao đổi LS thả nổi lấy LS cố định
- HĐTĐ có thời hạn linh hoạt hơn, nhưng chi phí môi giới cao hơn, đối mặt với rủi ro tín dụng.



# Ví dụ HĐTĐLS

- Các NH, TCTD có phân hạng tín dụng khác nhau nên LS huy động vốn khác nhau. NH AAA và NH BBB phải trả LS như sau cho khoản vay \$10 triệu:

<i>Ngân hàng</i>	<i>LS cố định</i>	<i>LS thả nổi</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>AAA</b>	<b>10%</b>	<b>LIBOR+0.3%</b>	<b>0.25%</b>
<b>BBB</b>	<b>11.2%</b>	<b>LIBOR+1%</b>	<b>0.25%</b>
Chênh lệch	1.2%	0.7%	5%



# Ví dụ HĐTĐLS

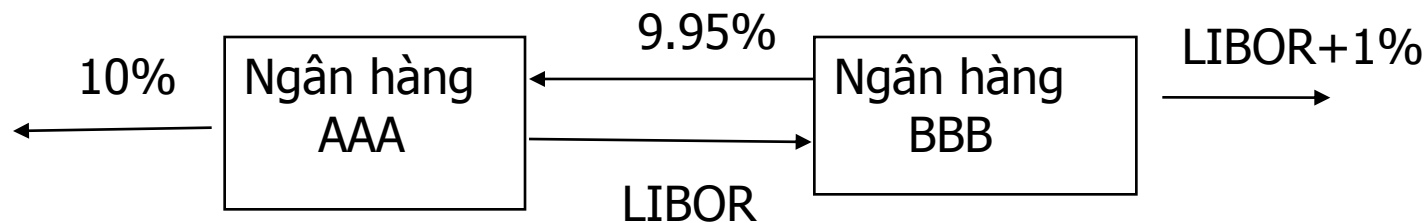
## □ Kết quả

NH AAA

- Trả 10% cho huy động vốn từ bên ngoài
- Nhận 9.95 % từ BBB theo HĐTĐ
- Trả LIBOR cho BBB theo HĐTĐ

-----  
Trả LIBOR + 0.05% cho khoản vay \$10 triệu

**Chuyển từ LS đi vay cố định 10% sang LIBOR+0.05% giảm 0.25%**



# Ví dụ HĐTĐLS

## □ Kết quả

NH BBB

- Trả LIBOR+1% cho huy động vốn từ bên ngoài
- Nhận LIBOR từ AAA theo HĐTĐ
- Trả 9.95% cho AAA theo HĐTĐ

-----  
Trả 10,95% cho khoản vay \$10 triệu

**Chuyển từ LS huy động thả nổi LIBOR+1% sang LS cố định 9.95%, giảm 0.25% chi phí**

